CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109191
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 11:24:19
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1.907.518.078.769**	**1.406.692.411.265**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**131.071.440.297**	**86.493.575.606**
1. Tiền	111		131.071.440.297	86.423.575.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.9b**	**46.966.748.164**	**31.580.466.574**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		46.966.748.164	31.580.466.574
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.332.116.467.195**	**859.958.078.458**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	765.717.112.390	622.323.515.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	534.843.454.056	227.170.028.640
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	35.790.107.775	15.540.182.219
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.5	(4.234.207.026)	(5.075.647.808)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**380.245.389.774**	**406.572.091.474**
1. Hàng tồn kho	141		381.417.064.876	407.743.766.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.171.675.102)	(1.171.675.102)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**17.118.033.339**	**22.088.199.153**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	1.577.585.598	1.771.884.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.470.207.389	20.286.056.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.13	70.240.352	30.258.048
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260+270)	**200**		**125.105.073.783**	**109.973.132.196**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.864.147.040**	**1.864.147.040**
6. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	1.864.147.040	1.864.147.040
II Tài sản cố định	**220**		**53.316.417.933**	**50.231.130.931**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	46.957.660.284	50.176.426.341
- *Nguyên giá*	222		*212.771.323.502*	*209.274.565.944*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	223		*(165.813.663.218)*	*(159.098.139.603)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.345.147.185	-
- *Nguyên giá*	225		*6.553.973.968*	-
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	226		*(208.826.783)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13.610.464	54.704.590
- *Nguyên giá*	228		*1.389.869.325*	*1.489.469.325*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(1.376.258.861)*	*(1.434.764.735)*
V Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**763.647.598**	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		*763.647.598*	-
VI Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.9	**63.795.275.513**	**51.170.729.220**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	5.9a	58.294.744.462	45.922.961.307
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.9a	22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	5.9a	(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.9b	5.500.531.051	5.247.767.913
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.365.585.699**	**6.707.125.005**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	5.365.585.699	6.707.125.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.032.623.152.552**	**1.516.665.543.461**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**1.821.274.256.552**	**1.311.108.039.786**
I Nợ ngắn hạn	***310***		***1.816.207.965.818***	***1.310.173.587.786***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	458.591.339.842	406.088.916.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	559.475.926.568	206.596.031.433
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		877.584.667	877.584.667
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	2.362.541.030	3.960.967.682
5. Phải trả người lao động	315		4.490.180.515	6.050.108.533
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	24.101.502.918	8.594.302.148
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		50.831.945	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	95.406.476.335	88.610.159.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	670.828.737.539	589.371.972.962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.844.459	23.544.459
II Nợ dài hạn	**330**		***5.066.290.734***	***934.452.000***
6. Phải trả dài hạn khác	338		1.112.288.000	934.452.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		3.954.002.734	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.17**	**211.348.896.000**	**205.557.503.675**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**211.348.896.000**	**205.557.503.675**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		346.794.237	346.794.237
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.311.040.408	56.519.648.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*61.367.508.978*	*51.770.064.751*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*943.531.430*	*4.749.583.332*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.032.623.152.552**	**1.516.665.543.461**

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Dương Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế 9 tháng 2026	Lũy kế 9 tháng 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	446.948.522.851	272.287.172.317	1.301.193.590.422	912.488.238.172
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		224.856.167	-	224.856.167	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		446.723.666.684	272.287.172.317	1.300.968.734.255	912.488.238.172
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	421.748.529.696	254.336.700.905	1.220.604.577.786	856.128.599.929
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**24.975.136.988**	**17.950.471.412**	**80.364.156.469**	**56.359.638.243**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	578.810.807	140.904.029	1.463.889.599	413.581.350
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	7.985.008.385	4.306.990.701	20.484.042.684	10.613.037.172
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*6.673.989.361*	*2.447.774.933*	*18.097.636.347*	*6.839.040.840*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	7.722.400.108	*4.072.839.708*	23.723.210.482	15.391.823.374
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	.6.5	10.830.988.462	*10.301.387.660*	38.526.481.497	29.965.752.148
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.637.763.027	1.899.058.797	6.997.346.676	5.476.800.274
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27}**	**30**		**1.653.313.867**	***1.309.216.169***	**6.091.658.081**	**6.279.407.173**
13.	Thu nhập khác	31	6.6	1.885.290	77.130.160	2.121.164.328	109.322.214
14.	Chi phí khác	32	6.6	79.475.537	515.442.756	422.378.208	1.716.947.221
15.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**6.6**	**(77.590.247)**	**(438.312.596)**	**1.698.786.120**	**(1.607.625.007)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.575.723.620**	**870.903.573**	**7.790.444.201**	**4.671.782.166**
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	632.192.190	218.162.770	1.999.051.876	1.941.411.812
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**943.531.430**	**652.740.803**	**5.791.392.325**	**2.730.370.354**
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	73	50	445	210

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HUYỀN	BÙI XUÂN BÍNH	DƯƠNG ĐÌNH SƠN

M.S.D.N: 0100109... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO P. PHÚC LỢI - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		747.743.941.669	351.508.635.807
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(697.719.463.409)	(445.900.089.367)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.726.609.428)	(14.699.112.243)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(6.673.989.361)	(2.447.774.933)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(150.000.000)	(327.523.857)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.145.428.641	9.972.944.432
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		51.782.558.228	(28.889.429.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***99.401.866.340***	***(130.782.349.818)***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.100.000.000)	(3.240.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.960.400.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.933.979	938.131.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.965.066.021)***	***658.531.357***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		184.141.628.519	169.324.665.846
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(206.294.157.768)	(95.553.005.383)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(22.152.529.249)***	***72.871.660.463***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**75.284.271.070**	**(57.252.157.998)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**5.1**	**55.787.169.227**	**82.244.747.403**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**5.2**	**131.071.440.297**	**24.992.589.405**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP.Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

• Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;

• Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

• Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

• Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:

• Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

• Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

• Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;

• Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

• Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

• Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;

• Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

• Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

• Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

• Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;

• Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM	
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM	
Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P.Cái Răng, TP Cần Thơ	
VPĐD tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP Đà Nẵng.	

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con **Tên công ty**	**Trụ sở chính**	**Tỷ lệ góp vốn**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Hà Nội	100%	100%	100%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Hà Nội	100%	100%	100%	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco Cophavina	TP. HCM	100%	100%	100%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	32,3%	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT

1.6. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026: 291 người (tại ngày 31/12/2025: 255 người)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2026 của Công ty mẹ và các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

4.2. Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch tại ngày 30/09/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Nguyên tắc kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng .

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	*Số năm*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

• Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

• Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:
• Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:
• Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.

• Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.002.552.845	1.258.178.178
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	130.068.887.452	85.165.397.428
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000
Cộng	**131.071.440.297**	**86.493.575.606**

(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	64.706.272.934	55.369.677.331
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	2.948.718.085	555.866.077
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vạn Phúc	42.855.953.275	48.572.339
Các ngân hàng khác	19.557.943.158	29.191.281.681
Cộng	**130.068.887.452**	**85.165.397.428**

5.2 Phải thu khách hàng

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**765.717.112.390**	**(4.208.406.759)**	**622.323.515.407**	**(5.049.847.541)**
Công ty cổ phần Y tế DNT Việt Nam	10.067.772.618	-	19.607.739.531	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	-	32.167.037.123	-
Công ty 36.66	23.637.947.637	-	3.601.341.607	-
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Lao Minh	-	-	13.755.000.000	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kashima	22.235.396.508	-	22.235.396.508	-
Công ty cổ phần Hệ thống công nghệ ETC	57.454.784.838	-	-	-
Sở Y Tế Hải Phòng	0	-	-	-
Các đối tượng khác	620.154.173.666	(4.208.406.759)	530.957.000.638	(5.049.847.541)
Cộng	**765.717.112.390**	**(4.208.406.759)**	**622.323.515.407**	**(5.049.847.541)**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5.3 Trả trước cho người bán

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**534.843.454.056**	-	**227.170.028.640**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	-	20.690.981.187	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Bình	-	-	3.517.924.508	-
Công ty TNHH Dược phẩm Long Giang	25.238.896.718	-	995.609.344	-
Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	17.095.519.566	-	17.095.519.566	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	-	14.847.080.961	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên	-	-	14.138.141.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển ABG Việt Nam	39.053.281.680	-	25.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư Việt Liên DSL	-	-	4.461.343.000	-
Công ty Cổ phần LIWORLDCO	-	-	10.685.070.000	-
Công ty Cổ phần VINATECH	38.832.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm EOC Việt Nam	35.355.500.000	-	258.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Nam Tiến	16.984.328.002	-	250.010.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	30.547.214.799	-	30.689.930.220	-
Các đối tượng khác	296.198.051.143	-	84.200.418.354	-
Cộng	**534.843.454.056**	-	**227.170.028.640**	-
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	-	-	-	-

5.4 Phải thu khác

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**35.790.107.775**	**(25.800.267)**	**15.540.182.219**	**(25.800.267)**
Tạm ứng (*)	16.153.266.151	(25.800.267)	10.974.951.834	(25.800.267)
Ký cược, ký quỹ	17.168.021.452	-	3.468.585.751	-
Phải thu khác	2.468.820.172	-	1.096.644.634	-
Các khoản phải thu khác	*2.468.820.172*	-	*1.096.644.634*	-
Dài hạn	**1.864.147.040**	-	**1.864.147.040**	-
Ký cược, ký quỹ	1.864.147.040	-	1.864.147.040	-
Cộng	**37.654.254.815**	**(25.800.267)**	**17.404.329.259**	**(25.800.267)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5.5 Nợ xấu

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.234.207.026	-	5.075.647.808	-

Trong đó:	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh				1.472.500.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến				506.804.517
Công ty TNHH Dược hẩm Hải Đăng Phamacentical				353.651.967
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Lê Đình Chiến				445.730.704
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Các đối tượng khác				929.305.176
Cộng				**4.234.207.026**

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.929.703.017	(1.066.660.836)	72.500.601.371	(1.066.660.836)
Công cụ, dụng cụ	874.045.322		556.882.221	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.512.630.962		20.459.972.200	
Sản phẩm	27.815.112.200	(64.903.977)	19.731.223.397	(64.903.977)
Hàng hóa	245.285.573.375	(40.110.289)	294.495.087.387	(40.110.289)
Cộng	**381.417.064.876**	**(1.171.675.102)**	**407.743.766.576**	**(1.171.675.102)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2026	**109.425.416.379**	**92.543.743.919**	**6.319.814.410**	**985.591.236**	**209.274.565.944**
Tăng trong kỳ	**2.516.504.854**	**5.360.391.330**	**2.536.589.714**	**-**	**9.351.587.134**
Mua trong năm	1.454.606.090	5.360.391.330	2.536.589.714	-	9.351.587.134
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.061.898.764		-	-	1.061.898.764
Thanh lý, nhượng bán		304.343.372	-	58.411.000	362.754.372
Giảm khác (*)		6.553.973.968			6.553.973.968
Số dư ngày 30/09/2026	**113.003.819.997**	**91.045.817.909**	**8.856.404.124**	**927.180.236**	**212.771.323.502**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2026	**79.126.704.073**	**73.500.659.787**	**5.485.184.507**	**985.591.236**	**159.098.139.603**
Tăng trong kỳ	4.600.269.456	2.244.327.543	409.639.827	-	7.254.236.826
Thanh lý, nhượng bán	-	304.343.372	-	58.411.000	362.754.372
Giảm khác (*)	-	175.958.839	-		175.958.839
Số dư ngày 30/09/2026	**83.726.973.529**	**75.264.685.119**	**5.894.824.334**	**927.180.236**	**165.813.663.218**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**30.298.712.306**	**19.043.084.132**	**834.629.903**	**-**	**50.176.426.341**
Tại ngày 30/09/2026	**29.276.846.468**	**15.781.132.790**	**2.961.579.790**	**-**	**46.957.660.284**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2026	**1.382.909.325**	**106.560.000**	**1.489.469.325**
Tăng trong kỳ		-	-
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ	**99.600.000**	-	**99.600.000**
Thanh lý, nhượng bán	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 30/09/2026	**1.283.309.325**	**106.560.000**	**1.389.869.325**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư ngày 01/01/2026	**1.328.204.735**	**106.560.000**	**1.434.764.735**
Tăng trong kỳ	**41.094.126**	-	**41.094.126**
Khấu hao trong kỳ	41.094.126	-	41.094.126
Giảm trong kỳ	**99.600.000**	-	**99.600.000**
Thanh lý, nhượng bán	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 30/09/2026	**1.269.698.861**	**106.560.000**	**1.376.258.861**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**41.094.126**		
Số dư ngày 01/01/2026	**54.704.590**	-	**54.704.590**
Số dư ngày 30/09/2026	**13.610.464**	-	**13.610.464**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2026 là 1.020.285.000 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 1.020.285.000 đồng)

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên:

		30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
TT	**Tên tài sản**	**Nguyên giá**	**Giá trị còn lại**	**Nguyên giá**	**Giá trị còn lại**
1	Hệ thống phần mềm kế toán tài chính, QL kho	913.725.000	-	913.725.000	-
2	Phần mềm Base	106.560.000	-	106.560.000	-
	Cộng	**1.020.285.000**		**1.020.285.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	100%	100%	**17.765.940.000**	**58.294.744.462**	**17.765.940.000**	**45.922.961.307**
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	32,3%	32,3%	17.765.940.000	58.294.744.462	17.765.940.000	45.922.961.307
Cộng			**17.765.940.000**	**58.294.744.462**	**17.765.940.000**	**(22.000.000)**

	Tỷ lệ		30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			**22.000.000**		**(22.000.000)**	22.000.000	-	**(22.000.000)**
Công ty CP Y dược VN (CPV)	10%	10%	22.000.000	-	(22.000.000)	22.000.000	-	(22.000.000)
Cộng			**22.000.000**	-	**(22.000.000)**	**22.000.000**	-	**(22.000.000)**

(*) Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**47.062.669.260**	**47.062.669.260**	-	**31.580.466.574**	**31.580.466.574**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***46.777.646.575***	***46.777.646.575***	-	***31.000.000.000***	***31.000.000.000***	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	24.702.000.000	24.702.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	7.000.000.000	7.000.000.000	-	6.200.000.000	6.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9.075.646.575	9.075.646.575	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Các ngân hàng khác		-	-	800.000.000	800.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	***285.022.685***	***285.022.685***	-	***580.466.574***	***580.466.574***	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	95.921.096	95.921.096	-	430.816.438	430.816.438	-
Lãi tại các ngân hàng khác	189.101.589	189.101.589	-	149.650.136	149.650.136	-
Dài hạn	**5.500.531.051**	**5.582.793.731**	-	**5.247.767.913**	**5.247.767.913**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***5.370.286.259***	***5.370.286.259***	-	***5.136.518.630***	***5.136.518.630***	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	5.370.286.259	5.370.286.259	-	5.136.518.630	5.136.518.630	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	**130.244.792**	**212.507.472**	-	**111.249.283**	**111.249.283**	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	130.244.792	212.507.472	-	111.249.283	111.249.283	-
Cộng	**52.563.200.311**	**52.857.970.463**	-	**36.828.234.487**	**36.828.234.487**	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 12 đến 13 tháng và lãi suất từ 4,5% đến 7%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5.10 Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.577.585.598**	**1.771.884.123**
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.577.585.598	1.771.884.123
Dài hạn	**5.365.585.699**	**6.707.125.005**
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	5.365.585.699	6.707.125.005
Cộng	**6.943.171.297**	**8.479.009.128**

5.11 Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**458.591.339.842**	**406.088.916.192**
RV Heathcare Pte Ltd	566.244.360	17.026.245.960
Richwell Trading Private Limited	74.040.663.500	74.040.663.500
Pharmascience INC	10.179.464.266	5.581.340.680
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Hữu	-	13.399.153.600
Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare	20.389.236.933	19.299.746.356
Công ty CP Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000
Microtech Plus INC	60.055.627.170	-
Các đối tượng khác	261.207.520.308	244.589.182.791
Tổng cộng	**458.591.339.842**	**406.088.916.192**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**559.475.926.568**	**206.596.031.433**
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt Nam	139.938.465.474	17.586.254.893
Công ty Cổ phần Eromed	-	13.806.733.000
Công ty Cổ phần Liworldco	-	24.575.000.000
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	136.929.667.000	17.644.000.000
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	33.185.303.400
Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	-	32.515.150.220
Công ty TNHH Vật tư thiết bị y tế Nam Tiến	26.469.822.501	5.252.250.001
Các đối tượng khác	206.820.031.693	45.898.703.419
Tổng cộng	**559.475.926.568**	**206.596.031.433**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Phải nộp	**3.960.967.682**	**275.874.554**	**9.661.865.263**	**2.395.492.121**
Ngắn hạn	***3.960.967.682***	***8.096.389.702***	***9.661.865.263***	***2.395.492.121***
Thuế giá trị gia tăng	300.656.567	4.878.563.852	5.152.344.527	26.875.892
Thuế xuất nhập khẩu	0	414.877.117	371.512.657	43.364.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.886.359.188	1.998.271.129	3.228.958.579	1.655.671.738
Thuế thu nhập cá nhân	773.951.927	793.148.298	897.520.194	669.580.031
Các loại thuế khác		11.529.306	11.529.306	-
Phải thu	**30.258.048**	**9.513.761.168**	**9.553.743.472**	**70.240.352**
Ngắn hạn	***30.258.048***	***9.513.761.168***	***9.553.743.472***	***26.875.892***
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	30.258.048	9.142.248.511	9.138.866.355	26.875.892
Thuế xuất nhập khẩu	-	371.512.657	414.877.117	43.364.460

5.14 Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**24.101.502.918**	**8.594.302.148**
Chi phí lãi vay	21.441.207.256	7.821.725.585
Chi phí khác	2.660.295.662	772.576.563
Tổng cộng	**24.101.502.918**	**8.594.302.148**

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**95.406.476.335**	**88.610.159.710**
Kinh phí công đoàn	3.491.614.246	3.144.240.429
Bảo hiểm xã hội	926.568.396	230.339.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.300.000	240.836.000
Phải trả, phải nộp khác	90.919.993.693	84.994.744.025
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)	*58.453.359.500*	*55.955.367.997*
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hàn Việt	*7.731.633.352*	*7.731.633.352*
Công ty Cổ phần dược phẩm Novaphar	-	*10.285.000.000*
Các khoản phải trả	*24.735.000.841*	*11.022.742.676*
Cộng	**95.406.476.335**	**88.610.159.710**

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP.Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**258.377.702.045**	**258.377.702.045**	**359.523.106.985**	**323.467.119.612**	**222.321.714.672**	**222.321.714.672**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	122.715.741.608	122.715.741.608	166.297.478.038	114.619.861.930	71.038.125.500	71.038.125.500
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô (2)	25.887.859.982	25.887.859.982	50.355.793.382	77.799.436.383	53.331.502.983	53.331.502.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	135.661.960.437	135.661.960.437	193.225.628.947	208.847.257.682	151.283.589.172	151.283.589.172
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vạn Phúc (4)	53.592.431.438	53.592.431.438	81.320.367.540	37.474.295.232	9.746.359.130	9.746.359.130
Công ty CP kinh doanh thương mại và đầu tư An Huy (5)	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	203.000.000.000	203.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	60.389.317.905	60.389.317.905	115.928.890.505	111.692.905.293	56.153.332.693	56.153.332.693
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 (7)	29.858.373.524	29.858.373.524	51.486.795.666	38.718.793.626	17.090.371.484	17.090.371.484
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tĩnh (8)	19.950.382.030	19.950.382.030	39.936.110.835	19.985.728.805	-	-
Vay các đối tượng khác (6)	19.772.670.615	19.772.670.615	650.000.000	8.606.021.385	27.728.692.000	27.728.692.000
Cộng	**670.828.737.539**	**670.828.737.539**	**699.201.064.913**	**617.744.300.336**	**589.371.972.962**	**589.371.972.962**
Trong đó: Vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1	**-**	**-**	**-**	***9.000.000.000***	***9.000.000.000***	***9.000.000.000***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 16/03/2026 với hạn mức cấp tín dụng là 53.331.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh và dư phát hành L/C được chuyển tiếp từ các hợp đồng cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD ngày 05/12/2024. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày kí hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2026. Thời hạn cho vay không quá 9 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2026/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 28/05/2026 với hạn mức tín dụng không vượt quá 650 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG ký ngày 27/05/2025. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng lần lượt: Hợp đồng bảo đảm số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; số 41/2026/HDBD/TLG ký ngày 09/02/2026; số 80/2026/HDBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 104/2026/HDBD/TLG ký ngày 13/04/2026; số 52/2026/HDBD/TLG ký ngày 03/03/2026; số 59/2026/HDBD/TLG ký ngày 09/03/2026; số 48/2026/HDBD/TLG ký ngày 11/02/2026; số 75/2026/HDBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 64/2026/HDBD/TLG ký ngày 10/03/2026.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-59635-01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đông Đô ngày 30/10/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại dược, thiết bị y tế; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần không được vượt quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

<5> Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.

<6> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-120.ARME ngày 29/09/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên 120 ARMEPHACO với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 30.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 19/10/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/2025/HDTG/VCBHN-120ARMEPHACO, Giá trị: 3.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 08/10/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 03/11/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:
+ Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
+ Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
+ Hàng tồn kho và khoản phải thu theo hợp đồng số 01/2022/HĐTC/HTK-KPT/VCBHN-COPHAVINA ngày 10/6/2022.

<7> Hợp đồng hạn mức cho vay số 359957.25.103.7161801.TD ngày 12/12/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 50.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 30.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 26/11/2026; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2, có giá trị: 4.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
<8> Hợp đồng hạn mức số 01/2026/4571858/HĐTD ngày 12/02/20226 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng Cầm cố/ Thế chấp/ bảo lãnh/Ký quỹ/ Ký cược,... đi kèm. Lãi suất: quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ

<9> Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 8,5%/năm đến 12%/năm.
<10> Gồm 02 hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco:
- Hợp đồng số C260123412 ngày 30/01/2026, tài sản thuê: Hệ thống sắc ký hiệu năng cao, máy bao phim tự động - 150kg; Máy ép vỉ tự động; Máy nghiền đa năng. Tổng giá trị tài sản: 3.995.971.885 VND; Giá trị cho thuê: 2.797.180.319. Thời hạn thuê: 30 tháng. Ký quỹ, ký cược: 199.789.594. Lãi suất: lãi suất thả nổi theo quy đinh của hợp đồng.
- Hợp đồng số C260148012 ngày 28/4/2026, tài sản thuê: Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Tổng giá trị tài sản: 1.674.000.000 VND, giá trị cho thuê: 1.171.800.000 VND. Thời hạn thuê: 30 tháng. Ký quỹ, ký cược: 83.700.000. Lãi suất: : lãi suất thả nổi theo quy đinh của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(tiếp theo)

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	**130.000.000.000**	**-**	**18.691.061.355**	**51.770.064.751**	**300.000.000**	**200.761.126.106**
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.749.583.332	-	**4.749.583.332**
Chuyển số dư theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC		346.794.237	-	-	(300.000.000)	**46.794.237**
Số dư tại 01/01/2026	**130.000.000.000**	**346.794.237**	**18.691.061.355**	**56.519.648.083**	**-**	**205.557.503.675**
Lãi trong kỳ này	-		-	**5.791.392.325**	-	**5.791.392.325**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**130.000.000.000**	**346.794.237**	**18.691.061.355**	**62.311.040.408**	**-**	**211.348.896.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Ông Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**130.000.000**	**130.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**130.000.000**	**130.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	130.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	130.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	442.382.839.664	268.594.003.894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.565.683.187	3.693.168.423
Cộng	**446.948.522.851**	**272.287.172.317**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	421.748.529.696	254.336.700.905
Cộng	**421.748.529.696**	**254.336.700.905**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, cho vay	542.057.403	129.391.789
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.753.404,0	11.512.240
	578.810.807	**140.904.029**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí đi vay	6.673.989.361	2.447.774.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.311.019.024	1.859.215.768
	7.985.008.385	**4.306.990.701**

Trong đó:

Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan:
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí bán hàng	**7.722.400.108**	**4.072.839.708**
Chi phí nhân viên	2.842.333.030	2.064.952.086
Chi phí vật liệu bán hàng	108.283.704	136.110.950
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	25.551.407	34.194.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.418.535.519	1.765.446.731
Chi phí bằng tiền khác	1.327.696.448	72.134.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**10.830.988.462**	**10.301.387.660**
Chi phí nhân viên quản lý	5.537.928.002	4.098.253.862
Chi phí vật liệu quản lý	680.122.145	391.625.785
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.557.576	74.225.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	683.177.373	393.878.550
Thuế phí và lệ phí	(355.645.594)	1.445.206.034
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(70.000.000)	158.965.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.696.904.705	2.844.805.986
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.274.944.255	894.426.753
Cộng	**18.553.388.570**	**14.374.227.368**

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Thu nhập khác	**1.885.290**	**77.130.160**
Thu nhập khác	1.885.290	77.130.160
Cộng	**1.885.290**	**77.130.160**
Chi phí khác	**79.475.537**	**515.442.756**
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, Bảo hiểm xã hội		748.234.673
Chi ủng hộ xây dựng Nhà tình nghĩa	320.000.000	-
Chi phí khác	(240.524.463)	(232.791.917)
Cộng	**79.475.537**	**515.442.756**
Lợi nhuận khác	**(77.590.247)**	**(438.312.596)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	632.192.190	218.162.770
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**632.192.190**	**218.162.770**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**943.531.430**	**652.740.803**
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)	**943.531.430**	**652.740.803**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	13.000.000	13.000.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**73**	**50**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.689.441.485	40.608.580.966
Chi phí nhân công	10.885.578.538	10.688.947.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.674.538.545	1.737.316.444
Chi phí dự phòng		158.965.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.115.646.650	5.862.512.403
Chi phí bằng tiền khác	2.620.640.703	2.436.051.547
Cộng	**72.985.845.921**	**61.492.374.523**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lương và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	601.440.922	569.900.598
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	392.940.598	412.182.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Trong đó chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT	204.750.000	222.428.571
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT) (Miễn nhiệm ngày 26/10/2026)	39.999.999	39.999.999
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT	39.999.999	39.999.999

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	90.190.600	89.753.600
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	9.000.000	9.999.999
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	9.000.000	9.999.999

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	242.523.900	227.378.001
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/09/2026)	89.790.560	89.725.040
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/09/2026)	48.375.862	-
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Kinh doanh	-	37.500.000
Ông Bùi Xuân Bính	Kế toán trưởng	125.121.000	125.121.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	95.629.600	90.176.557

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/9/2025 do công ty tự lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

Khoản mục	MS	Số dư tại 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Số dư tại 01/01/2026 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**31.000.000.000**	**31.580.466.574**	**(580.466.574)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	31.000.000.000	31.580.466.574	(580.466.574)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**860.649.794.315**	**859.958.078.458**	**691.715.857**
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.231.898.076	15.540.182.219	691.715.857
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**131.402.458.630**	**131.513.707.913**	**(111.249.283)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	5.136.518.630	5.247.767.913	(111.249.283)
Tổng tài sản	**280**	**1.516.665.543.461**	**1.516.665.543.461**	**0**
Nợ ngắn hạn		**1.310.173.587.786**	1.310.173.587.786	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	0	877.584.667	(877.584.667)
Phải trả ngắn hạn khác	320	89.487.744.377	88.610.159.710	877.584.667
Tổng nguồn vốn		**1.516.665.543.461**	**1.516.665.543.461**	-

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Dương Đình Sơn